

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÀU BÀNG  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2025/DS-ST

Ngày: 29-5-2025

V/v tranh chấp về  
hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Ánh Tuyết.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Văn Độ;

Ông Vũ Đình Thu.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Duy Mỹ Linh, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Tấn Nhân – Kiểm sát viên.

Các ngày 27 và 29 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 602/2024/TLST-DS ngày 18 tháng 12 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2025/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 40/2025/QĐST-DS ngày 13 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1980; nơi cư trú: E, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

**Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:** Chị Võ Hoàng Anh T1, sinh năm 2001; nơi cư trú: ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền ngày 02 tháng 12 năm 2024), có mặt.

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:** Ông Nguyễn Chí H, sinh năm 1982 – Luật sư Văn phòng L; địa chỉ: đường D, khu phố Đ, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương, thuộc Đoàn luật sư tỉnh B, có mặt.

**- Bị đơn:** Ông Đỗ Văn X, sinh năm 1977; nơi cư trú: Ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Mai Thị H1, sinh năm 1976; nơi cư trú: Ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02 tháng 12 năm 2024 và trong quá trình tố tụng người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T là chị Võ Hoàng Anh T1 trình bày:

Bà Nguyễn Thị T và vợ chồng ông Đỗ Văn X, bà Mai Thị H1 là có mối quan hệ làm ăn trong quá trình kinh doanh bất động sản từ khoảng năm 2017 cho đến nay. Sau khi dịch bệnh bùng phát thì việc làm ăn bị chậm lại nhưng hai bên vẫn thường xuyên gặp nhau và cũng kết hợp với nhau để chào bán bất động sản. Vào giữa năm 2022, bà T bị chuẩn đoán bệnh ung thư, do bà T có tham gia bảo hiểm nhân thọ nên sau khi hoàn tất hồ sơ thì được bảo hiểm chi trả với số tiền là 500.000.000 đồng. Khi biết bà T bị bệnh thì ông X cũng thường xuyên gọi điện hỏi thăm và động viên, hai bên cũng hỏi thăm về sức khỏe, công việc của nhau. Khi đó, ông X cũng có nói về tình hình hiện tại làm ăn không được tốt và đang gặp khó khăn về tài chính. Bà T có nói qua với ông X về việc mình mới được công ty B chi trả số tiền 500.000.000 đồng để điều trị bệnh thì ông X hỏi vay số tiền này. Bà T nghĩ rằng trước nay ông X cũng hỗ trợ giúp đỡ bà T trong công việc và cũng muốn có thêm chút thu nhập để trang trải cuộc sống và mua thuốc điều trị, đặc biệt là tin tưởng vào bản chất con người ông X nên bà T đồng ý cho ông X vay và không yêu cầu thế chấp bất kỳ một tài sản nào. Cả hai vợ chồng ông X, bà H1 đã trực tiếp xuống nhà bà T để lấy tiền và ký giấy vay.

Ngày 28 tháng 11 năm 2022, bà T cho vợ chồng ông X vay thêm số tiền 500.000.000 đồng, tổng số tiền vay là 700.000.000 đồng (bao gồm 200.000.000 đồng vay trước đó). Hai bên thống nhất số tiền vay và ký giấy vay tiền vào ngày 28 tháng 11 năm 2022 với số tiền vay là 700.000.000 đồng, lãi suất theo thỏa thuận, thời hạn vay là 06 tháng. Đến ngày 28/05/2023, đến hạn trả nợ nhưng vợ chồng ông X đề nghị gia hạn thêm thời hạn 06 tháng và vay thêm 80.000.000 đồng. Hai bên có ký giấy vay nợ với số tiền nợ gốc là 780.000.000 đồng, lãi suất vẫn là 2%/tháng. Đến ngày 28/11/2023 đến hạn trả nợ nhưng vợ chồng ông X vẫn chưa thu xếp được tiền nên đề nghị gia hạn thêm 01 năm. Hai bên ngồi lại và thống nhất với nhau về số tiền vay và thời gian trả nợ, những nội dung thống nhất được lập thành văn bản ông X đã ký, ghi họ tên trước sự chứng kiến của vợ ông X, cụ thể:

Số tiền vay là: 780.000.000 đồng.

Tiền lãi của 06 tháng chưa trả là 39.000.000 đồng.

Thời hạn vay là 01 năm kể từ ngày 28/11/2023 đến ngày 28/11/2024.

Lãi suất thỏa thuận là 14.000.000 đồng/tháng.

Sau khi ký giấy vay tiền ngày 28/11/2023 thì những giấy vay tiền trước đều được đưa lại cho ông X và hủy bỏ ngay từ thời điểm ký giấy vay tiền ngày

28/11/2023. Đến ngày 28/11/2023, vợ chồng ông X đã xác nhận số tiền vay là 780.000.000 đồng và 39.000.000 đồng tiền lãi còn thiếu của thời hạn vay trước. Những nội dung này được ghi trong giấy vay tiền, vợ chồng ông X thống nhất không có ý kiến gì và đồng ý ký tên.

Trong thời hạn vay từ ngày 28/05/2023 đến ngày 28/11/2023 vợ chồng ông X đã trả cho bà T được một khoản tiền lãi với tổng số tiền là 54.600.000 đồng. Lãi suất trong 06 tháng mà vợ chồng ông X phải trả cho bà T theo quy định của pháp luật là:  $780.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} = 78.000.000 \text{ đồng}$ . Như vậy, vợ chồng ông X còn phải trả cho bà T số tiền lãi trong thời hạn vay này là:  $78.000.000 \text{ đồng} - 54.600.000 \text{ đồng} = 23.400.000 \text{ đồng}$ .

Trong thời hạn vay từ ngày 28/11/2023 đến ngày 28/11/2024 vợ chồng ông X đã trả cho bà T được một khoản tiền lãi với tổng số tiền là 20.000.000 đồng.

Cho đến nay, ông X, bà H1 không thanh toán, do đó nguyên đơn yêu cầu:

Buộc ông Đỗ Văn X và bà Mai Thị H1 cùng phải trả cho bà Nguyễn Thị T tổng số tiền nợ gốc là: 780.000.000 đồng.

Buộc ông Đỗ Văn X và bà Mai Thị H1 cùng phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền lãi còn thiếu của thời hạn vay từ ngày 28/05/2023 đến ngày 28/11/2023 là 23.400.000 đồng.

Buộc ông Đỗ Văn X và bà Mai Thị H1 cùng phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền lãi theo quy định là  $20\%/\text{năm}$  của thời hạn vay từ ngày 28/11/2023 đến ngày 28/11/2024 tương ứng số tiền là  $(780.000.000 \text{ đồng} \times 20\%) - 20.000.000 \text{ đồng} = 136.000.000 \text{ đồng}$ .

Buộc ông Đỗ Văn X và bà Mai Thị H1 cùng phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền lãi chậm trả đối với tổng số tiền phải trả là 939.400.000 đồng (trong đó gồm: 780.000.000 đồng nợ gốc, 159.400.000 đồng tiền nợ lãi trong hạn) theo quy định là  $0.83\%/\text{tháng}$  được tính từ ngày 29/11/2024 cho đến ngày Tòa án đưa ra xét xử (tạm tính đến ngày 17/03/2025) là 107 ngày tương đương số tiền là  $(939.400.000 \text{ đồng} \times 0.83\%/\text{tháng})/30 \times 107 \text{ ngày} = 27.809.371 \text{ đồng}$ .

Tổng số tiền yêu cầu ông X, bà H1 cùng thanh toán là: 967.209.371 đồng.

Bị đơn ông Đỗ Văn X và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị H1 trình bày tại biên bản lấy lời khai:

Ông Đỗ Văn X, bà Mai Thị H1 là vợ chồng và cùng quen biết bà Nguyễn Thị T.

Ông X, bà H1 vay tiền bà T nhiều lần, từ năm 2020 trở đi, khi cho vay thì bà T đưa tiền mặt cho ông X, cụ thể như sau:

Lần 1, không rõ ngày tháng, chỉ nhớ năm 2020, bà T cho vay 100.000.000 đồng, không làm văn bản ghi nhận, tiền lãi thỏa thuận 2.000.000 đồng/tháng của số tiền 100.000.000 đồng, không thỏa thuận về thời gian trả nợ gốc, cứ đóng lãi đến khi nào trả nợ gốc thì thôi.

Lần 2: không rõ ngày tháng, chỉ nhớ năm 2021, bà T cho vay 60.000.000 đồng.

Lần 3: không rõ ngày tháng, chỉ nhớ năm 2021, bà T cho vay là 500.000.000 đồng.

Sau đó, đến ngày 22 tháng 3 năm 2021, bà T cộng tiền nợ gốc đã vay là 660.000.000 đồng, cộng thêm tiền lãi nên chốt số tiền vay là 700.000.000 đồng, thỏa thuận tiền lãi là 14.000.000 đồng/tháng trên số tiền nợ gốc 700.000.000 đồng. Không thỏa thuận thời hạn trả nợ gốc, thỏa thuận trả lãi đến khi trả hết nợ gốc. Khi chốt số nợ 700.000.000 đồng có lập văn bản ghi nhận. Người kí nhận là bà H1 do ông X nói lại cho bà H1 là vay tiền bà T số tiền 700.000.000 đồng nên bà H1 kí nhận theo yêu cầu của ông X.

Sau khi vay số tiền 700.000.000 đồng thì ông X, bà H1 cùng trả lãi cho bà T mỗi tháng 14.000.000 đồng, đóng lãi đều cho đến ngày 28 tháng 11 năm 2023 thì còn nợ lại bà T 30.000.000 đồng tiền lãi. Sau đó, tiếp tục trả lãi cho bà T là khoảng 30.000.000 đồng, sau đó không đóng lãi được cho bà T.

Tổng tiền lãi ông X, bà H1 trả cho bà T từ ngày 22 tháng 3 năm 2021 đến nay là khoảng: 306.000.000 đồng, hình thức trả là tiền mặt, có một số lần có chuyển khoản ghi nội dung là anh X trả nợ, nhờ nhiều người chuyển khoản qua số tài khoản của bà T. Lần sau cùng là ông X chuyển khoản trả cho bà T là 5.000.000 đồng vào tháng 10 năm 2024.

Về giấy vay tiền đề ngày 28 tháng 11 năm 2023, chữ ký, chữ viết, dấu lấn tay là của ông X. Tuy nhiên, ông X không biết chữ, không rõ nội dung trong giấy viết gì, do tin tưởng bà T nên ông X kí tên cho bà T, khi kí ông X nghĩ là kí nhận số tiền 700.000.000 đồng nợ gốc. Ông X không đồng ý toàn bộ nội dung viết trong giấy vay tiền đề ngày 28 tháng 11 năm 2023, vì ông X không biết chữ, không rõ nội dung, không có ai đọc cho nghe, không có người làm chứng chứng kiến.

Ông X, bà H1 xác định đến ngày 28 tháng 11 năm 2023, chỉ nợ bà T số tiền gốc là 700.000.000 đồng và tiền lãi là 30.000.000 đồng. Tổng cả gốc và lãi là 730.000.000 đồng. Nay, bà T khởi kiện, ý kiến của ông X, bà H1 như sau: Ông X, bà H1 đồng ý trả cho bà T tổng số tiền nợ gốc và lãi là 730.000.000 đồng và đồng ý thanh toán tiền lãi cho bà T trên số tiền 730.000.000 đồng kể từ ngày 29 tháng 11 năm 2024 cho đến khi Tòa án xét xử theo mức lãi suất 10%/năm.

Tại phiên tòa:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày thay cho nguyên đơn như sau:

Trước ngày 28/11/2022, bà T cho vợ chồng ông X, bà H1 vay nhiều lần với tổng số tiền là 200.000.000 đồng, việc vay mượn không làm văn bản ghi nhận, chỉ thỏa thuận bằng lời nói và bà T giao tiền cho vợ chồng ông X, bà H1.

Ngày 28/11/2022, bà T cho vợ chồng ông X, bà H1 vay thêm số tiền 500.000.000 đồng, tổng cộng là 700.000.000 đồng, thỏa thuận thời hạn trả là ngày 28/5/2023. Đến ngày 28/5/2023, ông X, bà H1 không trả nợ gốc mà xin tiếp tục vay và vay thêm bà T số tiền 80.000.000 đồng, tổng cộng là 780.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 28/11/2023, tiền lãi theo thỏa thuận là 14.000.000 đồng/tháng. Đối với khoản vay này, ông X, bà H1 đã thanh toán tiền lãi cho bà T nhiều lần cho đến ngày 28/11/2023 được tổng số tiền là 54.600.000 đồng.

Đến ngày 28/11/2023, ông X, bà H1 xin tiếp tục vay số tiền 780.000.000 đồng vì chưa có tiền gốc để chi trả, bà T đồng ý, hai bên lập văn bản ghi nhận về số nợ gốc và tiền lãi chưa thanh toán là 39.000.000 đồng, thời hạn vay là từ 28/11/2023 đến ngày 28/11/2024. Đối với khoản vay này, ông X, bà H1 đã thanh toán tiền lãi cho bà T cho đến ngày 28/11/2024 được tổng số tiền là 20.000.000 đồng.

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về tiền nợ gốc: yêu cầu ông X, bà H1 cùng thanh toán 780.000.000 đồng.

- Về tiền lãi:

- + Tiền lãi của khoản vay từ 28/5/2023 đến 28/11/2023 là 70.000.000 đồng – 54.600.000 đồng (số tiền lãi ông X, bà H1 đã thanh toán cho bà T) = 15.400.000 đồng.

- + Tiền lãi chưa thanh toán của khoản vay 780.000.000 đồng từ ngày 28/11/2023 đến 28/11/2024 là 156.000.000 đồng – 20.000.000 đồng (số tiền lãi ông X, bà H1 đã thanh toán cho bà T) = 136.000.000 đồng.

- + Tiền lãi quá hạn kể từ ngày 29/11/2024 đến khi Tòa án xét xử vụ án là 180 ngày = 38.844.000 đồng.

Tổng số tiền yêu cầu ông X, bà H1 cùng thanh toán cho bà T là 970.244.000 đồng.

Bị đơn ông Đỗ Văn X trình bày: Ông X giữ nguyên ý kiến như đã trình bày tại Tòa án trong các lần làm việc, ngoài sao kê tài khoản thì ông X không có chứng cứ tài liệu nào khác để chứng minh cho việc trả lãi cho bà T, sao kê tài khoản ông X cũng không xác định được giao dịch nào là trả lãi cho bà T, không xác định được số tiền lãi đã thanh toán cho bà T là bao nhiêu, trả vào thời gian nào. Tiền vay của bà T thì vợ ông X là bà H1 biết, số tiền này được sử dụng trong việc kinh doanh, tiêu dùng của gia đình ông X. Ông X, bà H1 chỉ đồng ý thanh toán cho bà T 730.000.000 đồng, về tiền lãi không đồng ý thanh toán.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị H1 được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

+ Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều từ 26 đến 40 của Bộ luật Tố tụng Dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS). Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 của BLTTDS. Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các Điều từ 93 đến 97 của BLTTDS.

+ Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và đương sự đúng quy định tại Điều 195, Điều 196 của BLTTDS. Thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo quy định tại Điều 203 của BLTTDS và thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán được quy định tại Điều 48 và khoản 2 Điều 203 của BLTTDS.

+ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 63, 239, 243, 249, 258, 260 của BLTTDS. Thư ký tuân theo các Điều 51 và Điều 237 của BLTTDS.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng cũng như tham gia phiên tòa tuy nhiên vắng mặt. Căn cứ vào những tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết vụ việc theo quy định tại các Điều 227, 228 của BLTTDS.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

1. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Đỗ Văn X và bà Mai Thị H1 liên đới chịu trách nhiệm trả cho bà T tổng số tiền nợ gốc là: 780.000.000 đồng. Chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn cung cấp Giấy vay tiền đề ngày 28/11/2023, bà T ký, ghi rõ họ tên, lăn tay phần “Bên cho vay”, ông X thừa nhận ký, ghi rõ họ tên, lăn tay phần “Bên vay”. Hết thời hạn thỏa thuận (ngày 28/11/2024), ông X không trả lại số tiền đã vay. Có cơ sở xác định hợp đồng vay tiền giữa bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Văn X là có thật, do hai bên tự nguyện thỏa thuận giao kết với nhau. Hai bên xác lập giao dịch bằng văn bản, khi giao kết hợp đồng, hai bên có đủ năng lực hành vi dân sự, nội dung trong hợp đồng không vi phạm điều cấm pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên hợp đồng có hiệu lực pháp luật và có trách nhiệm ràng buộc pháp lý giữa các bên. Tại phiên tòa, ông X thừa nhận số tiền vay thì bà H1 đều biết và hai vợ chồng sử dụng số tiền trên để kinh doanh chung. Bà Mai Thị H1 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, không có lý do, cho thấy bà H1 đã từ bỏ quyền, nghĩa vụ chứng minh. Do đó, bà T yêu cầu ông X, bà H1 cùng trả nợ gốc 780.000.000 đồng là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Đỗ Văn X và bà Mai Thị H1 liên đới chịu trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền lãi theo quy định còn thiếu của thời hạn vay từ ngày 28/05/2023 đến ngày 28/11/2023 là

23.400.000 đồng. Nguyên đơn trình bày: Trong khoảng thời gian từ ngày 28/5/2023 đến ngày 28/11/2023, ông X đã trả cho nguyên đơn tổng cộng 54.600.000 đồng. Tại phiên tòa, nguyên đơn cho rằng từ ngày 28/5/2023 đến ngày 28/11/2023, vợ chồng ông X, bà H1 nợ bà T số tiền 700.000.000 đồng, không phải 780.000.000 đồng như các lần trình bày trước đó. Do đó, lãi suất trong trong 06 tháng (từ ngày 28/5/2023 đến ngày 28/11/2023) mà nguyên đơn yêu cầu ông X, bà H1 phải trả cho nguyên đơn được tính như sau:  $(700.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 06 \text{ tháng}) - 54.600.000 \text{ đồng} = 15.400.000 \text{ đồng}$ . Bị đơn trình bày: đồng ý thanh toán tiền lãi cho bà T trên số tiền 730.000.000 đồng. Xét thấy, yêu cầu trên của nguyên đơn là phù hợp. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện trên của nguyên đơn.

3. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Đỗ Văn X và bà Mai Thị H1 liên đới chịu trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền lãi theo quy định 20%/năm của thời hạn vay từ ngày 28/11/2023 đến ngày 28/11/2024 tương ứng số tiền là  $(780.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm}) - 20.000.000 \text{ đồng} = 136.000.000 \text{ đồng}$ . Nguyên đơn trình bày: Trong thời hạn vay từ ngày 28/11/2023 đến ngày 28/11/2024, vợ chồng ông X đã trả cho bà T được một khoản tiền lãi với tổng số tiền là 20.000.000 đồng. Do đó, tiền lãi của nguyên đơn được tính là:  $(780.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm}) - 20.000.000 \text{ đồng} = 136.000.000 \text{ đồng}$ . Bị đơn trình bày: trong 06 tháng trên, mỗi tháng bị đơn trả cho nguyên đơn 14.000.000 đồng, có lúc trả bằng chuyển khoản qua ngân hàng, có lúc trả tiền mặt. Tuy nhiên, bị đơn chỉ cung cấp tài liệu sao kê ngân hàng cho Tòa án mà không chứng minh hoặc diễn giải chi tiết các lần trả trên cho Tòa án. Xét thấy, yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu trên của nguyên đơn.

4. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Đỗ Văn X và bà Mai Thị H1 liên đới chịu trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền lãi chậm trả đối với tổng số tiền phải trả là 939.400.000 đồng. Trong đó: 780.000.000 đồng nợ gốc, 159.400.000 đồng tiền nợ lãi trong hạn, theo quy định là 0.83%/tháng được tính từ ngày 29/11/2024 cho đến ngày tòa án đưa ra xét xử (tạm tính là ngày 10/04/2025) là 133 ngày tương đương số tiền  $(939.400.000 \text{ đồng} \times 0.83\%/\text{tháng}) \times 133 \text{ ngày} = 34.566.788 \text{ đồng}$ . Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn chỉnh sửa lại yêu cầu như sau: Yêu cầu bị đơn trả lãi suất chậm trả theo quy định pháp luật, từ ngày 29/11/2024 đến ngày 27/5/2025 (ngày tòa án xét xử) là 180 ngày, cụ thể:  $(780.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 180 \text{ ngày}) = 38.844.000 \text{ đồng}$ . Xét thấy, yêu cầu trên của của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu trên của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Nguyễn Thị T khởi kiện ông Đỗ Văn X, bà Mai Thị H1 yêu cầu ông X, bà H1 trả cho bà T số tiền đã vay, do đó quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Đỗ Văn X có nơi cư trú tại ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 6 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị H1 được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt bà H1 theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về nợ gốc: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T căn cứ giấy vay tiền đề ngày 28/11/2023, yêu cầu bị đơn ông Đỗ Văn X và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị H1 cùng trả số tiền nợ gốc là 780.000.000 đồng. Theo giấy vay tiền, thời hạn vay là 01 năm kể từ ngày 28/11/2023 đến ngày 28/11/2024, lãi suất thỏa thuận là 14.000.000 đồng/tháng. Ông X thừa nhận ông X và bà H1 vay tiền bà T nhiều lần, cho đến ngày 22/3/2021, tổng số tiền đã vay của bà T là 700.000.000 đồng, nợ lãi cho đến ngày 28/11/2023 số tiền là 30.000.000 đồng, tổng cộng chỉ nợ bà T số tiền nợ gốc là 730.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông X xác định chữ ký, chữ viết, dấu vân tay tại hợp đồng ngày 28/11/2023 là của ông X, được kí tại nhà ông X, không bị ép buộc. Tiền vay cả ông X và bà H1 biết và được ông X, bà H1 sử dụng chung.

Đây là những tình tiết, sự kiện nguyên đơn đưa ra, bị đơn thừa nhận nên đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Có cơ sở xác định hợp đồng vay tiền giữa bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Văn X, bà Mai Thị H1 là có thật, do hai bên tự nguyện thỏa thuận giao kết với nhau. Hai bên xác lập giao dịch bằng văn bản, khi giao kết hợp đồng, hai bên có đủ năng lực hành vi dân sự, nội dung thỏa thuận trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên hợp đồng có hiệu lực pháp luật và có ý nghĩa ràng buộc trách nhiệm pháp lý giữa các bên. Do đó, bà T yêu cầu ông X, bà H1 cùng trả số tiền 780.000.000 đồng nợ gốc là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Về tiền lãi:

[2.2.1] Tại phiên tòa: Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi, cụ thể: theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu ông X, bà H1 phải thanh toán lãi của khoản vay trước từ ngày 28/5/2023 đến ngày 28/11/2023 là 39.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 28/11/2023 đến ngày 28/11/2024 là 148.000.000 đồng. Nay, nguyên đơn yêu cầu ông X, bà H1 phải thanh toán lãi của khoản vay trước từ ngày 28/5/2023 đến ngày 28/11/2023 là 15.400.000 đồng và tiền lãi từ ngày 28/11/2023 đến ngày 28/11/2024 là 136.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu thanh toán số tiền lãi 35.600.000 đồng của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với bị đơn ông Đỗ Văn X theo quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2.2] Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Các bên thỏa thuận trả lãi hàng tháng là 14.000.000 đồng/tháng, tuy nhiên bị đơn chỉ đóng lãi được một phần cho nguyên đơn cụ thể như sau:

Tiền lãi của khoản vay từ 28/5/2023 đến 28/11/2023, ông X, bà H1 đã thanh toán cho bà T 54.600.000 đồng.

Tiền lãi của khoản vay 780.000.000 đồng từ ngày 28/11/2023 đến 28/11/2024, ông X, bà H1 đã thanh toán cho bà T là 20.000.000 đồng.

Bị đơn ông X trình bày: ngày 22 tháng 3 năm 2021, sau khi vay số tiền 700.000.000 đồng thì ông X, bà H1 cùng trả lãi cho bà T mỗi tháng 14.000.000 đồng, đóng lãi đều cho đến ngày 28 tháng 11 năm 2023 thì còn nợ lại bà T 30.000.000 đồng tiền lãi. Sau đó, tiếp tục trả lãi cho bà T là khoảng 30.000.000 đồng, sau đó không đóng lãi được cho bà T. Tổng tiền lãi ông X, bà H1 trả cho bà T từ ngày 22 tháng 3 năm 2021 đến nay là khoảng: 306.000.000 đồng, hình thức trả là tiền mặt, có một số lần có chuyển khoản ghi nội dung là anh X trả nợ, nhờ nhiều người chuyển khoản qua số tài khoản của bà T. Lần sau cùng là ông X chuyển khoản trả cho bà T 5.000.000 đồng vào tháng 10 năm 2024.

Xét, số tiền lãi thanh toán bằng hình thức chuyển khoản thông qua Ngân hàng, Tòa án yêu cầu ông X liệt kê cụ thể thời gian, số tiền, tài khoản người nhận, nội dung thanh toán nhưng ông X không thực hiện, ngoài lời trình bày về việc thanh toán lãi thì ông X, bà H1 không có tài liệu, chứng cứ nào khác về việc trả lãi và nguyên đơn không thừa nhận nên không có cơ sở xem xét. Nguyên đơn thừa nhận bị đơn đã trả lãi từ ngày 28/5/2023 đến ngày 28/11/2023 là 54.600.000 đồng và trả lãi từ ngày 28/11/2023 đến ngày 28/11/2024 là 20.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử xem xét khấu trừ vào tiền lãi ông X, bà H1 phải thanh toán.

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và các Điều 5, 9 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán ngày 11 tháng 01 năm 2019, thì Hợp đồng vay giữa bà T, ông X và bà H1 thuộc trường hợp hợp đồng vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì lãi, lãi suất được xác định như sau: Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả theo lãi suất thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời hạn vay

chưa trả lãi trên nợ gốc tại thời điểm xác lập hợp đồng. Như vậy, tiền lãi ông X và bà H1 phải thanh toán cho bà T là: Tiền lãi của khoản vay từ ngày 28/5/2023 đến ngày 28/11/2023; Tiền lãi của khoản vay 780.000.000 đồng từ ngày 28/11/2023 đến ngày 28/11/2024 và tiền lãi quá hạn kể từ ngày 29/11/2024 đến khi Tòa án xét xử vụ án.

Tiền lãi ông X, bà H1 còn phải thanh toán cho bà T cụ thể như sau:

+ Tiền lãi của khoản vay 700.000.000 đồng từ ngày 28/5/2023 đến ngày 28/11/2023, lãi suất 20%/năm = 70.000.000 đồng, khấu trừ 54.600.000 đồng (số tiền lãi ông X, bà H1 đã thanh toán cho bà T), như vậy ông X, bà H1 còn phải trả số tiền lãi là 15.400.000 đồng.

+ Tiền lãi của khoản vay 780.000.000 đồng từ ngày 28/11/2023 đến ngày 28/11/2024, lãi suất 20%/năm là = 156.000.000 đồng, khấu trừ 20.000.000 đồng (số tiền lãi ông X, bà H1 đã thanh toán cho bà T), như vậy ông X, bà H1 còn phải trả số tiền lãi là 136.000.000 đồng.

+ Tiền lãi quá hạn của khoản vay 780.000.000 đồng kể từ ngày 29/11/2024 đến khi Tòa án xét xử vụ án là 180 ngày là 38.844.000 đồng.

Xét yêu cầu thanh toán lãi của nguyên đơn là phù hợp quy định tại Điều 357, khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 và các Điều 5, 9 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán ngày 11 tháng 01 năm 2019 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ các phân tích nêu trên: Xét yêu cầu nguyên đơn buộc bị đơn phải trả nợ gốc và lãi có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí:

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 92, 147, các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 357, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 11 tháng 01 năm 2019 Hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với bị đơn ông Đỗ Văn X về việc tranh chấp về hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Đỗ Văn X và bà Mai Thị H1 cùng phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 970.244.000 (chín trăm bảy mươi triệu hai trăm bốn mươi bốn nghìn) đồng, trong đó bao gồm: 780.000.000 (bảy trăm tám mươi triệu) đồng nợ gốc và 190.244.000 (một trăm chín mươi triệu hai trăm bốn mươi bốn nghìn) đồng tiền lãi.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu thanh toán số tiền lãi là 35.600.000 (ba mươi lăm triệu sáu trăm nghìn) đồng của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với bị đơn ông Đỗ Văn X.

3. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí. H2 lại cho bà T số tiền 20.505.000 (hai mươi triệu năm trăm lẻ năm nghìn) đồng đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006041 ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Ông Đỗ Văn X và bà Mai Thị H1 cùng phải nộp 41.107.320 (bốn mươi một triệu một trăm lẻ bảy nghìn ba trăm hai mươi) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Ánh Tuyết**